CT

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

# MỤC LỤC


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | Mục lục | 1 |
| 2. | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 - 5 |
| 3. | Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 - 7 |
| 4. | Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 8 - 11 |
| 5. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2016 | 12 |
| 6. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2016 | 13 - 14 |
| 7. | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 | 15 - 49 |


**********

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, tiền thân là Công ty Vận tải biển Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 3 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, trong đó lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 ngày 17 tháng 6 năm 2011 do được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 và lần đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 30 tháng 3 năm 2015 về giải thể 02 chi nhánh trực thuộc.

***Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.400.000.000.000 VND.***

***Trụ sở chính***

| | |
|---|---|
| Địa chỉ | : Số 215 phố Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Điện thoại | : (0313) 731 090 |
| Fax | : (0313) 731 007 |
| E-mail | : PID@vosco.vn |
| Mã số thuế | : 0 2 0 0 1 0 6 4 9 0 |

***Các đơn vị trực thuộc:***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội | 22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh | 53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn | 212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ | 62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |

***Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:***

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa cảng biển; Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Đại lý sơn tàu biển, dầu nhớt; Đại lý phụ tùng, thiết bị chuyên ngành hàng hải; Đại lý bán vé máy bay; Môi giới mua bán tàu biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Điều hành tua du lịch;
- Đào tạo và huấn luyện thuyền viên;
- Sửa chữa tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa đa phương thức, bao gồm: sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Môi giới hàng hải; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Bán lẻ sơn tàu biển, dầu nhớt, phụ tùng, thiết bị hàng hải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ cho ngành hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa container; Sửa chữa thiết bị container; Sửa chữa trang thiết bị vận tải./.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Bùi Việt Hoài | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Cao Minh Tuấn | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Lê Việt Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Lâm Phúc Tú | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Lê Quang Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2016 |

***Ban kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Đỗ Tuấn Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016 |
| Ông Đặng Hồng Trường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Hoàng Việt | Uỷ viên | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016 |

***Ban điều hành, quản lý***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Cao Minh Tuấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2013 |
| Ông Lê Việt Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Lâm Phúc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Bá Trường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2013 |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Cao Minh Tuấn (bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2013).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

**Cao Minh Tuấn**

Ngày 21 tháng 3 năm 2017

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 203/2017/BCTC-KTTV

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2017, từ trang 08 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**
**Chi nhánh Hà Nội**

| | |
|---|---|
| **Phạm Quang Huy - Phó Giám đốc** | **Lê Văn Khoa - Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1* | *Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2013-008-1* |

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **623.420.622.187** | **657.325.319.277** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **70.800.075.239** | **86.535.684.437** |
| 1. | Tiền | 111 | | 70.800.075.239 | 41.885.684.437 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 44.650.000.000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **60.000.000.000** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | - | 60.000.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **462.350.155.409** | **425.270.946.417** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 87.798.834.539 | 52.872.462.470 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 280.157.576.345 | 279.843.816.920 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 98.532.406.893 | 96.370.678.230 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (4.138.662.368) | (3.816.011.203) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **86.062.530.983** | **84.472.514.546** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 86.062.530.983 | 84.472.514.546 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.207.860.556** | **1.046.173.877** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 4.172.278.536 | 1.035.257.550 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 33.068.570 | 6.953.044 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 2.513.450 | 3.963.283 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **3.602.542.684.582** | **3.908.017.457.289** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **3.000.430.561** | **1.000.861.157** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 3.000.430.561 | 1.000.861.157 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **3.285.288.252.479** | **3.661.962.840.916** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 3.275.763.201.917 | 3.652.081.199.914 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *6.460.169.224.815* | *6.589.689.659.201* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(3.184.406.022.898)* | *(2.937.608.459.287)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 9.525.050.562 | 9.881.641.002 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *10.782.868.680* | *10.782.868.680* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.257.818.118)* | *(901.227.678)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | **111.056.000** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 111.056.000 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.2b** | **196.676.178.542** | **100.338.855.635** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 112.700.000.000 | 24.110.704.236 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 7.650.000.000 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 77.183.397.343 | 82.183.397.343 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (857.218.801) | (5.955.245.944) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **117.577.823.000** | **144.603.843.581** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 56.285.573.341 | 78.718.209.968 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | 61.292.249.659 | 65.885.633.613 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **4.225.963.306.769** | **4.565.342.776.566** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **3.606.531.737.966** | **3.581.861.281.693** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **707.607.495.111** | **541.044.654.906** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 210.525.500.773 | 308.415.818.986 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 19.110.803.283 | 15.581.174.540 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 355.103.949 | 3.002.494.668 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.577.218.495 | 20.879.643.095 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 18.181.816 | 65.454.544 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 116.460.261.428 | 113.070.024.870 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 351.117.811.200 | 79.586.130.036 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.17 | 442.614.167 | 443.914.167 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **2.898.924.242.855** | **3.040.816.626.787** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | 197.041.189.851 | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | 518.564.267.804 | 518.720.267.804 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 2.183.318.785.200 | 2.522.039.243.711 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.18 | - | 57.115.272 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **619.431.568.803** | **983.481.494.873** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **619.431.568.803** | **983.481.494.873** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.400.000.000.000* | *1.400.000.000.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.777.018.739 | 1.777.018.739 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 27.916.312.330 | 27.916.312.330 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (810.261.762.266) | (446.211.836.196) |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(446.211.836.196)* | *(149.669.415.304)* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *(364.049.926.070)* | *(296.542.420.892)* |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **4.225.963.306.769** | **4.565.342.776.566** |

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thanh Thủy | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 1.148.874.717.619 | 1.518.881.643.088 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | VI.2 | 4.648.604.083 | 5.407.581.046 |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 1.144.226.113.536 | 1.513.474.062.042 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán** | 11 | VI.3 | 1.300.876.725.392 | 1.480.368.213.666 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | (156.650.611.856) | 33.105.848.376 |
| 6. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VI.4 | 11.683.993.183 | 13.859.187.409 |
| 7. | **Chi phí tài chính** | 22 | VI.5 | 177.861.435.602 | 263.258.526.550 |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 134.802.918.240 | 141.499.942.521 |
| 8. | **Chi phí bán hàng** | 25 | VI.6 | 22.473.384.698 | 33.705.075.252 |
| 9. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.7 | 54.094.366.581 | 61.001.758.631 |
| 10. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | (399.395.805.554) | (311.000.324.648) |
| 11. | **Thu nhập khác** | 31 | VI.8 | 40.256.288.700 | 15.030.899.134 |
| 12. | **Chi phí khác** | 32 | VI.9 | 374.140.534 | 612.621.529 |
| 13. | **Lợi nhuận khác** | 40 | | 39.882.148.166 | 14.418.277.605 |
| 14. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | (359.513.657.388) | (296.582.047.043) |
| 15. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 51 | | - | - |
| 16. | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | 52 | VI.10 | 4.536.268.682 | (39.626.151) |
| 17. | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 60 | | (364.049.926.070) | (296.542.420.892) |
| 18. | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | | - | - |
| 19. | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | | - | - |

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thanh Thủy | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Năm 2016**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.215.350.311.842 | 1.627.207.904.405 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (916.944.082.535) | (1.116.918.386.495) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (127.500.503.349) | (140.007.757.465) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (57.440.199.327) | (64.578.402.965) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 24.027.973.764 | 31.642.082.779 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (75.063.614.031) | (84.499.825.154) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***62.429.886.364*** | ***252.845.615.105*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.801.068.631) | (3.125.101.564) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 30.305.841.300 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (90.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (108.124.377.764) | (542.531.326) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 22.300.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.202.346.736 | 7.705.377.461 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***6.882.741.641*** | ***(55.962.255.429)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 40.257.516.481 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (84.645.717.386) | (336.504.716.692) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (15.684.000) | (65.867.320) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(84.661.401.386)*** | ***(296.313.067.531)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(15.348.773.381)** | **(99.429.707.855)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **86.535.684.437** | **185.967.136.698** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (386.835.817) | (1.744.406) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **70.800.075.239** | **86.535.684.437** |

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thanh Thủy | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Vận tải và dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải đường biển; Dịch vụ, đại lý và môi giới vận tải đường biển; Xuất nhập khẩu và đại lý vật tư thiết bị, phụ tùng, dầu mỡ, hóa chất, sơn các loại cho tàu biển; Dịch vụ vận tải đa phương tiện gồm: Đường sắt, sông, biển, bộ và hàng không; Xuất khẩu thuyền viên; Gia công cơ khí, phục hồi các chi tiết, các trang thiết bị lắp trên tàu, sửa chữa nhỏ tàu trong và ngoài Công ty; Đại lý dịch vụ sửa chữa, vật tư, phụ tùng thiết bị an toàn và phao bè; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ sân chơi thể thao và nhà hàng ăn uống; Vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và khí ga; Kinh doanh dịch vụ kho bãi, xếp dỡ, sửa chữa Container; Đào tạo và huấn luyện thuyền viên./.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Ngày 06 tháng 5 năm 2016 Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ có quyết định chấm dứt hoạt động và đã thực hiện xong các thủ tục để giải thể.
- Trong năm 2016, Công ty con do Công ty sở hữu 51% là Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng. Tuy nhiên Công ty không thực hiện góp vốn bổ sung theo vốn điều lệ mới, do đó Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco trở thành Công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ sở hữu mới là 46,45%.

### 6. Cấu trúc Công ty

*Các Công ty con*

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động kinh doanh chính* | *Tỷ lệ vốn góp* | *Tỷ lệ lợi ích* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải, logistics | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco | Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh | Vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ, đường bộ | 100% | 100% | 100% |

***Các Công ty liên doanh, liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco có trụ sở chính tại Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là Thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 46,45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội | 22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh | 53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn | 212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ | 62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên | 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 933 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.032 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên

kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn củaCông ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty (gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết), bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối năm tài chính được tính theo phương pháp hệ số giá.

Hàng tồn kho là nhiên liệu được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá nhiên liệu tồn cuối năm tài chính ở các tàu được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Chi phí sửa chữa các tàu lên đà***

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Công văn số 14936/TC-TCDN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính cho phép khung khấu hao cho tầu biển đóng mới tối đa là 20 năm. Riêng tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định mua mới như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Số năm khấu hao của tài sản cố định nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 06 |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03-04 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty (gồm cả các

khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết), bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 12. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

## 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

## 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## 21. Công cụ tài chính

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 429.053.046 | 362.426.489 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 70.371.022.193 | 41.523.257.948 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | | 44.650.000.000 |
| **Cộng** | **70.800.075.239** | **86.535.684.437** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng | | 60.000.000.000 |

### *2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***112.700.000.000*** | ***(857.218.801)*** | ***24.110.704.236*** | ***(5.955.245.944)*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco [(i)] | | | 4.585.082.000 | (5.011.409.405) |
| Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco [(ii)] | 105.000.000.000 | | 4.175.622.236 | |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng Hải Vosco [(iii)] | 7.700.000.000 | (857.218.801) | 7.700.000.000 | (943.836.539) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco [(iv)] | | | 7.650.000.000 | |
| ***Đầu tư vào công ty liên kết*** | ***7.650.000.000*** | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco [(iv)] | 7.650.000.000 | | | |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***77.183.397.343*** | | ***82.183.397.343*** | |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 73.648.455.343 | | 73.648.455.343 | |
| Công ty Cổ phần Hàng hải SSV | 3.399.942.000 | | 3.399.942.000 | |
| Trường Cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines | | | 5.000.000.000 | |
| Quỹ hỗ trợ phát triển Quốc gia | 135.000.000 | | 135.000.000 | |
| **Cộng** | **197.533.397.343** | **(857.218.801)** | **106.294.101.579** | **(5.955.245.944)** |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201130591 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco 17.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Ngày 06 tháng 5 năm 2016 Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ có quyết định chấm dứt hoạt động và đã thực hiện xong các thủ tục để giải thể.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201130601 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco 15.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn đã đăng ký. Đồng thời Công ty có kế hoạch tăng vốn của Vosal lên 150.000.000.000 VND.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0311081202 thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco 7.700.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ số vốn đã đăng ký.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0201137068 thay đổi lần thứ 7 ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco là 30.000.000.000 VND. Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco tăng vốn điều lệ từ 27 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng. Tuy nhiên Công ty không thực hiện góp vốn bổ sung theo vốn điều lệ mới, do đó Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco trở thành Công ty liên kết của Công ty với tỷ lệ sở hữu mới là 46,45%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty sở hữu 1.393.524 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco, chiếm 46,45% vốn điều lệ. Trong đó số cổ phiếu góp ban đầu là 765.000 cổ phiếu, tương đương 7.650.000.000 VND; số cổ phiếu tăng do nhận cổ phiếu thưởng là 628.524 cổ phiếu.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | (5.955.245.944) | (4.103.325.660) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | | (1.851.920.284) |
| Hoàn nhập dự phòng | 86.617.738 | |
| Giảm khác (giảm do công ty con đã giải thể) | 5.011.409.405 | |
| **Số cuối năm** | **(857.218.801)** | **(5.955.245.944)** |

*Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco*** | | |
| Mua hàng hóa dịch vụ từ Công ty con | | 1.488.588.891 |
| ***Công ty TNHH Một thành viên Đại lý tàu biển và Logistics Vosco*** | | |
| Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty con | 1.396.647.682 | 1.414.148.479 |
| Bán hàng hóa dịch vụ cho Công ty con | 12.630.234.401 | 16.517.416.101 |
| Nhận lợi nhuận được chia | 387.888.711 | 2.046.132.887 |
| Nhận quỹ chuyển về từ Công ty con | | 542.531.326 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco*** | | |
| Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty con | 1.921.926.187 | 1.761.223.644 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con | 3.789.090.907 | 808.393.941 |
| ***Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco*** | | |
| Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty con | 11.884.881.479 | 28.076.290.827 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty con | 426.000.000 | 852.000.000 |
| Nhận cổ tức được chia | 2.090.286.000 | 1.211.760.000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ của Công ty liên kết | 11.829.094.670 | |
| Bán hàng hóa, dịch vụ cho Công ty liên kết | 346.000.000 | |

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***13.389.815.502*** | ***12.420.282.585*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco | 876.206.934 | 391.889.347 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin (khoản phải thu này đang chờ hoàn thiện thủ tục để bù trừ với nợ phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) | 12.028.393.238 | 12.028.393.238 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco | 485.215.330 | |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***74.409.019.037*** | ***40.452.179.885*** |
| Công ty TNHH Xi măng Holcim VN | 10.226.256.380 | |
| Itochu | 6.154.316.125 | |
| Công ty TNHH Goodwill Sealand | 4.048.500.000 | |
| Unipec | | 3.380.500.868 |
| Petro China International | | 6.131.580.000 |
| Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Phòng | 7.546.037.200 | 3.680.556.100 |
| Các khách hàng khác | 46.433.909.332 | 27.259.542.917 |
| **Cộng** | **87.798.834.539** | **52.872.462.470** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | | ***314.093.464*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco | | 314.093.464 |
| ***Trả trước cho các người bán khác*** | ***280.157.576.345*** | ***279.529.723.456*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng Tàu Nam Triệu | 256.655.705.789 | 256.655.705.789 |
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng Tàu Bạch Đằng | 20.023.303.690 | 20.023.303.690 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.478.566.866 | 2.850.713.977 |
| **Cộng** | **280.157.576.345** | **279.843.816.920** |

## 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

### *5.a Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***74.032.818.962*** | | ***74.032.818.962*** | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin (Khoản phải thu này đang chờ hoàn thiện thủ tục để bù trừ với nợ phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) | 74.032.818.962 | | 74.032.818.962 | |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***24.499.587.931*** | | ***22.337.859.268*** | |
| Tiền ăn các tàu vay | 2.434.109.184 | | 2.516.580.623 | |
| Bảo hành tàu Vosco Sunrise | 3.338.094.929 | | 3.338.094.929 | |
| Tiền bồi thường bảo hiểm | 8.979.805.139 | | 5.558.573.485 | |
| Các tàu vay tiền đi công tác nước ngoài | 36.352.000 | | 8.984.000 | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | | | 1.404.224.445 | |
| Nhiên liệu tàu thuê ngoài | 1.028.789.559 | | 1.891.715.936 | |
| Ốm đau thai sản | 15.477.688 | | 43.967.200 | |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ, nhân viên trong Công ty | 314.476.720 | | 748.524.538 | |
| Tài khoản lưu ký chứng khoán | 1.869.593 | | 1.854.495 | |
| Tạm ứng | 232.975.334 | | 198.385.284 | |
| Ký quỹ, ký cược | 3.500.000.000 | | 3.230.840.495 | |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 280.000.000 | | 503.000.000 | |
| Ước doanh thu | 1.092.902.082 | | 2.111.564.556 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 3.244.735.703 | | 781.549.282 | |
| **Cộng** | **98.532.406.893** | | **96.370.678.230** | |

### *5.b Phải thu dài hạn khác*

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn phục vụ hoạt động xuất khẩu thuyền viên, đặt cọc thuê container.

## 6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Vinashinlines | Trên 3 năm | 2.576.373.991 | | Trên 3 năm | 2.576.373.991 | |
| Công ty TNHH Vận tải Thành Cường | Trên 3 năm | 384.411.122 | | Trên 3 năm | 384.411.122 | |
| Phải thu tổ chức khác | | 1.553.846.587 | | | 855.226.090 | |
| **Cộng** | | **4.514.631.700** | | | **3.816.011.203** | |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | (3.816.011.203) | (3.734.486.913) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (282.651.165) | (81.524.290) |
| Tăng khác (tăng do chuyển về từ công ty con đã giải thể) | (40.000.000) | |
| **Số cuối năm** | **(4.138.662.368)** | **(3.816.011.203)** |

## 7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 85.920.838.733 | | 84.229.006.045 | |
| Công cụ, dụng cụ | 141.692.250 | | 243.508.501 | |
| **Cộng** | **86.062.530.983** | | **84.472.514.546** | |

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### *8a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm P&I | 3.567.867.000 | 788.824.550 |
| Chi phí bảo hiểm vỏ container | 124.933.000 | 185.657.000 |
| Chi phí bảo hiểm FD&D | 58.208.000 | 55.976.000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 62.618.504 | |
| Chi phí thuê tàu Nasico Navigator trả trước | 92.375.367 | |
| Chi phí đăng kiểm tàu Đại Nam | 260.516.665 | |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.760.000 | 4.800.000 |
| **Cộng** | **4.172.278.536** | **1.035.257.550** |

### *8b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa các tàu lên đà | 56.285.573.341 | 56.297.948.899 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 22.420.261.069 |
| **Cộng** | **56.285.573.341** | **78.718.209.968** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 29.054.950.515 | 91.147.417.003 | 6.461.098.885.915 | 8.326.565.213 | 61.840.555 | 6.589.689.659.201 |
| Mua trong năm | 858.829.514 | | 5.333.152.611 | 1.158.926.000 | | 7.350.908.125 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (135.129.638.119) | (378.111.892) | | (135.507.750.011) |
| Giảm khác | (798.707.500) | | (564.885.000) | | | (1.363.592.500) |
| **Số cuối năm** | **29.115.072.529** | **91.147.417.003** | **6.330.737.515.407** | **9.107.379.321** | **61.840.555** | **6.460.169.224.815** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | 303.728.440.572 | 7.725.104.230 | 61.840.555 | 311.515.385.357 |
| Chờ thanh lý | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 13.483.557.911 | 60.374.309.619 | 2.855.463.833.395 | 8.224.917.807 | 61.840.555 | 2.937.608.459.287 |
| Khấu hao trong năm | 963.649.675 | 9.114.741.696 | 372.625.455.980 | 163.358.479 | | 382.867.205.830 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (135.129.638.119) | (378.111.892) | | (135.507.750.011) |
| Giảm khác | (489.712.458) | | (72.179.750) | | | (561.892.208) |
| **Số cuối năm** | **13.957.495.128** | **69.489.051.315** | **3.092.887.471.506** | **8.010.164.394** | **61.840.555** | **3.184.406.022.898** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 15.571.392.604 | 30.773.107.384 | 3.605.635.052.520 | 101.647.406 | | 3.652.081.199.914 |
| **Số cuối năm** | **15.157.577.401** | **21.658.365.688** | **3.237.850.043.901** | **1.097.214.927** | | **3.275.763.201.917** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý | | | | | | |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 3.031.970.079.270 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

## 10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 10.041.668.680 | 741.200.000 | 10.782.868.680 |
| Mua trong năm | | | |
| Giảm trong năm | | | |
| **Số cuối năm** | **10.041.668.680** | **741.200.000** | **10.782.868.680** |
| *Trong đó:* | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | 92.400.000 | 92.400.000 |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 593.997.827 | 307.229.851 | 901.227.678 |
| Khấu hao trong năm | 161.932.116 | 194.658.324 | 356.590.440 |
| **Số cuối năm** | **755.929.943** | **501.888.175** | **1.257.818.118** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 9.447.670.853 | 433.970.149 | 9.881.641.002 |
| **Số cuối năm** | **9.285.738.737** | **239.311.825** | **9.525.050.562** |

## 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

### *11.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận*

| | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 14.881.630.879 | | | 14.924.974.446 |
| *Chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn* | *14.881.630.879* | | | *14.881.630.879* |
| *Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ* | | *43.343.567* | | *43.343.567* |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế chưa sử dụng (i) | 51.004.002.734 | (4.636.727.521) | | 46.367.275.213 |
| **Cộng** | **65.885.633.613** | **(4.593.383.954)** | | **61.292.249.659** |

(i) Chi tiết lỗ tính thuế đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại như sau:

| | VND |
|---|---|
| 2012 | 30.931.712.285 |
| 2013 | 200.904.663.781 |
| **Cộng** | **231.836.376.066** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

### *11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế năm tài chính 2015 và năm 2016 với số tiền lần lượt là 59.957.069.092 VND và 72.218.656.982 VND.

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

### *12.a Phải trả người bán ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***7.209.834.259*** | ***5.740.517.541*** |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | 7.209.834.259 | 5.196.425.738 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco | | 544.091.803 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***203.315.666.514*** | ***302.675.301.445*** |
| Cockett Marine Oil | 2.603.309.244 | 7.985.172.017 |
| Fratelli Cosulich | 8.389.169.028 | 20.509.001.020 |
| Monjasa S'pore | 6.079.825.884 | 5.192.610.626 |
| BMS | 14.366.681.280 | 1.266.525.190 |
| Bridge Oil | 10.241.568.480 | |
| Zhoushan Xinya Shipyard | 11.473.826.400 | |
| Các nhà cung cấp khác | 150.161.286.198 | 267.721.992.592 |
| **Cộng** | **210.525.500.773** | **308.415.818.986** |

### *12.b Phải trả người bán dài hạn*

Là khoản phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng.

## 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***19.110.803.283*** | ***15.581.174.540*** |
| Bunge | | 2.310.868.969 |
| Medi Supra | 2.788.925.213 | |
| Luois Dreyfus | 10.077.449.152 | 4.922.619.328 |
| RCL Industrial | | 1.832.972.900 |
| Các khách hàng khác | 6.244.428.918 | 6.514.713.343 |
| **Cộng** | **19.110.803.283** | **15.581.174.540** |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 899.261.575 | | 838.760.949 | 1.519.256.398 | 218.766.126 | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 1.080.195.260 | 1.080.195.260 | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | | 411.874.324 | 411.874.324 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 184.814.674 | 3.963.283 | 937.370.091 | 1.030.833.777 | 89.901.155 | 2.513.450 |
| Tiền thuê đất, nhà đất | 1.836.201.000 | | 4.318.048.120 | 6.154.249.120 | | |
| Các loại thuế khác | 77.841.842 | | 1.013.463.723 | 1.068.213.324 | 23.092.241 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.375.577 | | 136.993.258 | 118.024.408 | 23.344.427 | |
| **Cộng** | **3.002.494.668** | **3.963.283** | **8.736.705.725** | **11.382.646.611** | **355.103.949** | **2.513.450** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

| | |
|---|---|
| Hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong nước | 10% |
| Cung cấp nước sinh hoạt | 5% |
| Hàng hóa dịch vụ cung cấp nước ngoài | 0% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (359.513.657.388) | (296.582.047.043) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1.148.936.779 | 597.125.798 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| *Thù lao Hội đồng quản trị* | *543.000.000* | *442.500.000* |
| *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước đã thực hiện năm nay* | *285.576.360* | *439.733.740* |
| *Các khoản phạt vi phạm hành chính* | *103.642.585* | *468.418* |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| *Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu* | *216.717.834* | *(285.576.360)* |
| Thu nhập chịu thuế | (358.364.720.609) | (295.984.921.245) |
| Thu nhập được miễn thuế | (2.728.564.299) | (3.800.424.213) |
| Thu nhập tính thuế | (361.093.284.908) | (299.785.345.458) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| **Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | | |

***Tiền thuê đất, nhà đất***

Công ty nộp tiền thuê đất theo quy định tại hợp đồng thuê đất và thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### *15.a Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***77.651.918.117*** | ***77.651.918.117*** |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (khoản công nợ này đang chờ hoàn thiện thủ tục để bù trừ với nợ phải thu Công TNHH Một thành viên Vận tải Viễn dương Vinashin) | 77.651.918.117 | 77.651.918.117 |
| *Phải trả về cổ phần hóa* | *10.451.918.117* | *10.451.918.117* |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| *Cổ tức phải trả* | *67.200.000.000* | *67.200.000.000* |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***38.808.343.311*** | ***35.418.106.753*** |
| Kinh phí công đoàn | 1.111.686.157 | 1.086.881.560 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.000.000 | 3.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.734.563.195 | 4.750.247.195 |
| Thuế thu nhập cá nhân của người lao động chưa quyết toán | 11.768.622.600 | 11.799.857.025 |
| Doanh thu vận tải tính cho năm sau | 5.083.753.861 | 7.987.018.424 |
| Cược vỏ container | 2.934.500.000 | 2.713.000.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 13.167.217.498 | 7.078.102.549 |
| **Cộng** | **116.460.261.428** | **113.070.024.870** |

### *15.b Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***518.564.267.804*** | ***518.720.267.804*** |
| Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) | 516.672.201.784 | 516.672.201.784 |
| Nhiên liệu bàn giao tàu (Lucky Star, Blue Star) | 1.000.066.020 | 1.000.066.020 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 892.000.000 | 1.048.000.000 |
| **Cộng** | **518.564.267.804** | **518.720.267.804** |

## 16. Vay ngắn hạn/dài hạn

### *16.a Vay ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b) | 351.117.811.200 | 79.586.130.036 |
| *Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng* | *289.337.973.600* | *79.586.130.036* |
| *Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam* | *61.779.837.600* | |
| **Cộng** | **351.117.811.200** | **79.586.130.036** |
| *Trong đó:* | | |
| Gốc vay bằng USD | 15.399.904,00 | 3.529.788,00 |
| Gốc vay bằng VND | | |

Chi tiết số phát sinh như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 79.586.130.036 |
| Số tiền vay phát sinh | |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | 351.117.811.200 |
| Số tiền vay đã trả | (79.586.130.036) |
| **Số cuối năm** | **351.117.811.200** |

### *16.b Vay dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i) | 843.092.000.000 | 844.092.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii) | 1.059.537.318.000 | 1.337.967.096.109 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt (iii) | 118.150.000.000 | 118.150.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (iv) | 162.539.467.200 | 221.830.147.602 |
| **Cộng** | **2.183.318.785.200** | **2.522.039.243.711** |
| *Trong đó* | | |
| Gốc vay bằng VND | 961.242.000.000 | 962.242.000.000 |
| Gốc vay bằng USD | 53.599.859,00 | 69.179.813,00 |

(i) Khoản vay bằng VND Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng tàu từ năm 2000, 2001, 2002, 2006 và Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTDĐT - NHPT ngày 30 tháng 01 năm 2011 của dự án đầu tư tàu Vosco Sunrise, tổng số tiền vay 555 tỷ, thời hạn vay tối đa là 180 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,6%/năm, thời hạn trả nợ là 156 tháng, được bảo đảm bằng tài sản hình thành bằng vốn vay trong tương lai.

(ii) Khoản vay bằng USD gồm 4 hợp đồng tín dụng:

- Số 0020/07/HP ngày 12/02/2007, số tiền vay 32 triệu USD để mua tàu chở dầu Đại Nam, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Libor 6 tháng cộng 2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số 0097/07/HP ngày 26/09/2007, số tiền vay 52,74 triệu USD để mua tàu chở dầu Đại Minh, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Libor 6 tháng cộng 1,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Fortune Freighter.
- Số 0098/07/HP ngày 21/09/2007, số tiền vay 27 triệu USD để mua tàu Neptune Star, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất Sibor 6 tháng cộng 1,625%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Vega Star.
- Số 115/10/MSB-HP ngày 24/12/2010, số tiền 28,73 triệu USD để thanh toán một phần tiền mua tàu Vosco Unity, thời hạn vay đến năm 2023, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường USD 12 tháng trả lãi sau cộng 3,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay và tàu Fortune Navigator.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Số 112.2009.HĐTD ngày 24/08/2009, số tiền vay 125,67 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Lucky Star 22.500 DWT, thời hạn vay đến năm 2022, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 10,5% cho 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 6 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Lucky Star (đồng thế chấp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam).
- Số 237.2009.HĐTD ngày 25/12/2009, số tiền vay 100 tỷ VND để đầu tư dự án đóng tàu Blue Star 22.500 DWT, thời hạn vay đến năm 2022, thời gian ân hạn trả nợ gốc 24 tháng, lãi suất 12% cho 3 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Blue Star (đồng thế chấp với Ngân hàng phát triển Việt Nam).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 67667 ngày 17 tháng 3 năm 2010, số tiền vay 22,5 triệu USD để mua tàu VOSCO SKY trọng tải 52.523 DWT, thời hạn vay đến năm 2020, lãi suất 6%/năm cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam cộng

biên độ 3,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, tàu Vĩnh An và tàu Vĩnh Hưng.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 351.117.811.200 | 79.586.130.036 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.568.862.785.200 | 1.503.814.023.711 |
| Trên 5 năm | 614.456.000.000 | 1.018.225.220.000 |
| **Cộng** | **2.534.436.596.400** | **2.601.625.373.747** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| | |
|---|---|
| Số đầu năm | 2.522.039.243.711 |
| Chênh lệch đánh giá lại số dư cuối năm | 17.456.940.039 |
| Số tiền vay đã trả | (5.059.587.350) |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (351.117.811.200) |
| **Số cuối năm** | **2.183.318.785.200** |

## 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 443.914.167 | 527.214.167 |
| Tăng khác | 2.300.000 | 7.000.000 |
| Chi quỹ | (3.600.000) | (90.300.000) |
| **Số cuối năm** | **442.614.167** | **443.914.167** |

## 18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu. Chi tiết phát sinh như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 57.115.272 | 96.741.423 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (57.115.272) | (39.626.151) |
| *Hoàn nhập* | *(57.115.272)* | *(96.741.423)* |
| *Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế* | | *57.115.272* |
| **Số cuối năm** | | **57.115.272** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm/kỳ trước thuế suất là 22%).

## 19. Vốn chủ sở hữu

### *19a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư đầu năm trước | 1.400.000.000.000 | 1.777.018.739 | 27.916.312.330 | (149.669.415.304) | 1.280.023.915.765 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | (296.542.420.892) | (296.542.420.892) |
| **Số dư cuối năm trước** | **1.400.000.000.000** | **1.777.018.739** | **27.916.312.330** | **(446.211.836.196)** | **983.481.494.873** |
| Số dư đầu năm nay | 1.400.000.000.000 | 1.777.018.739 | 27.916.312.330 | (446.211.836.196) | 983.481.494.873 |
| Lợi nhuận trong năm nay | | | | (364.049.926.070) | (364.049.926.070) |
| **Số dư cuối năm nay** | **1.400.000.000.000** | **1.777.018.739** | **27.916.312.330** | **(810.261.762.266)** | **619.431.568.803** |

### *19.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 714.000.000.000 | 714.000.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 686.000.000.000 | 686.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.400.000.000.000** | **1.400.000.000.000** |

### *19.c Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 140.000.000 | 140.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 140.000.000 | 140.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

*Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 1.660.636,93 | 1.057.335,01 |
| Euro (EUR) | 763.829,44 | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

*1.a Tổng doanh thu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.148.874.717.619 | 1.518.881.643.088 |

*1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 4.648.604.083 | 5.407.581.046 |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.300.876.725.392 | 1.480.368.213.666 |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.069.557.992 | 5.204.568.211 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.728.564.299 | 3.800.424.213 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3.852.618.213 | 4.845.806.841 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 33.252.679 | 8.388.144 |
| **Cộng** | **11.683.993.183** | **13.859.187.409** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 134.802.918.240 | 141.499.942.521 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 24.947.516.739 | 34.512.098.279 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 18.113.204.057 | 85.394.453.466 |
| Lỗ giải thể Công ty con | 84.241.289 | |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư | (86.617.738) | 1.851.920.284 |
| Chi phí tài chính khác | 173.015 | 112.000 |
| **Cộng** | **177.861.435.602** | **263.258.526.550** |

### 6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải | 22.473.384.698 | 33.705.075.252 |

## 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 30.753.087.808 | 38.234.586.320 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.375.151.330 | 1.501.277.455 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 414.610.596 | 619.525.816 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.149.069.632 | 1.030.226.081 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.584.381.023 | 5.765.328.646 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | 282.651.165 | 81.524.290 |
| Chi phí sửa chữa | 163.777.425 | 345.183.045 |
| Chi phí điện nước | 1.057.075.038 | 1.060.893.746 |
| Chi phí thông tin | 783.323.417 | 788.776.751 |
| Chi phí hội nghị tiếp khách | 3.487.285.602 | 3.204.311.737 |
| Chi phí đào tạo | 43.674.890 | 95.706.278 |
| Công tác phí, tàu xe đi phép | 2.463.354.979 | 2.537.198.884 |
| Các chi phí khác | 6.536.923.676 | 5.737.219.582 |
| **Cộng** | **54.094.366.581** | **61.001.758.631** |

## 8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 30.267.138.768 | |
| *Thu tiền từ thanh lý* | *30.869.727.273* | |
| *Chi phí thanh lý* | *(602.588.505)* | |
| Thu nhập từ tài sản cố định đưa đi góp vốn | 9.531.073.958 | |
| Thu bồi thường thiệt hại đâm va tàu | 167.147.000 | 7.667.359.409 |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | | 7.071.520.000 |
| Khác | 290.928.974 | 292.019.725 |
| **Cộng** | **40.256.288.700** | **15.030.899.134** |

## 9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí liên quan sự cố tàu Vĩnh Hòa | | 319.500.000 |
| Chi phí luật sư khiếu nại hủy hợp đồng tàu Đại Minh | | 47.634.385 |
| Khác | 374.140.534 | 245.487.144 |
| **Cộng** | **374.140.534** | **612.621.529** |

## 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | 57.115.272 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (43.343.567) | |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 4.636.727.521 | |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (57.115.272) | (96.741.423) |
| **Cộng** | **4.536.268.682** | **(39.626.151)** |

## 11. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 429.823.979.634 | 588.676.600.538 |
| Chi phí nhân công | 130.833.013.745 | 170.398.319.198 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 383.223.796.270 | 382.989.397.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 379.381.282.134 | 348.941.411.174 |
| Chi phí khác | 54.182.404.888 | 84.069.319.471 |
| **Cộng** | **1.377.444.476.671** | **1.575.075.047.549** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền lương | 3.226.575.000 | 3.938.063.000 |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco | Công ty con |
| Công ty TNHH Một thành viên Đại lý tàu biển và Logistics Vosco | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | Công ty con, Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco | Công ty con |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con, công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.12a và V.15a.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

### *2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Dịch vụ vận tải biển
- Lĩnh vực Thương mại và Dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Vận tải | Thương mại và dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.131.975.853.485 | 12.250.260.051 | 1.144.226.113.536 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | **1.131.975.853.485** | **12.250.260.051** | **1.144.226.113.536** |
| Chi phí bộ phận | 1.367.198.301.985 | 10.246.174.686 | 1.377.444.476.671 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (235.222.448.500) | 2.004.085.365 | (233.218.363.135) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (235.222.448.500) | 2.004.085.365 | (233.218.363.135) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 11.415.300.516 | 268.692.667 | 11.683.993.183 |
| Chi phí tài chính | 177.607.802.252 | 253.633.350 | 177.861.435.602 |
| Thu nhập khác | 40.072.324.680 | 183.964.020 | 40.256.288.700 |
| Chi phí khác | 374.140.534 | | 374.140.534 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 4.536.268.682 | | 4.536.268.682 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | ***(366.253.034.772)*** | ***2.203.108.702*** | ***(364.049.926.070)*** |

| | Vận tải | Thương mại và dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***57.734.955.829*** | | ***57.734.955.829*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***433.145.821.174*** | ***474.398.358*** | ***433.620.219.532*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | ***17.622.398.419*** | ***109.104.410*** | ***17.731.502.829*** |
| **Năm trước** | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1.501.956.659.672 | 11.517.402.370 | 1.513.474.062.042 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1.501.956.659.672*** | ***11.517.402.370*** | ***1.513.474.062.042*** |
| Chi phí bộ phận | 1.563.862.947.650 | 11.212.099.899 | 1.575.075.047.549 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | (61.906.287.978) | 305.302.471 | (61.600.985.507) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (61.600.985.507) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 13.536.188.742 | 322.998.667 | 13.859.187.409 |
| Chi phí tài chính | 263.054.357.439 | 204.169.111 | 263.258.526.550 |
| Thu nhập khác | 14.946.508.113 | 84.391.021 | 15.030.899.134 |
| Chi phí khác | 572.325.529 | 40.296.000 | 612.621.529 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (39.626.151) | | (39.626.151) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | ***(297.010.647.940)*** | ***468.227.048*** | ***(296.542.420.892)*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***54.346.988.677*** | | ***54.346.988.677*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***439.510.510.503*** | ***399.955.680*** | ***439.910.466.183*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | ***24.272.181.353*** | ***81.524.290*** | ***24.353.705.643*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Vận tải | Thương mại và dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 3.943.931.573.222 | 24.063.305.346 | 3.967.994.878.568 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | 257.968.428.201 | | 257.968.428.201 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***4.225.963.306.769*** |

| | Vận tải | Thương mại và dịch vụ | Cộng |
|---|---|---|---|
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.596.980.568.906 | 9.108.554.893 | 3.606.089.123.799 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | 442.614.167 | | 442.614.167 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***3.606.529.477.966*** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 4.376.038.956.686 | 23.079.330.632 | 4.399.118.287.318 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | 166.224.489.248 | | 166.224.489.248 |
| ***Tổng tài sản*** | | | ***4.565.342.776.566*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 3.572.507.254.949 | 8.910.112.577 | 3.581.417.367.526 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | 443.914.167 | | 443.914.167 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | ***3.581.861.281.693*** |

### *2b. Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Khu vực trong nước | 396.990.185.842 | 451.419.884.397 |
| Khu vực nước ngoài | 747.235.927.694 | 1.062.054.177.645 |
| **Cộng** | **1.144.226.113.536** | **1.513.474.062.042** |

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

| | Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | Tài sản bộ phận | |
|---|---|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Khu vực trong nước | 20.031.190.141 | 16.209.931.813 | 1.376.699.068.154 | 1.312.113.314.998 |
| Khu vực nước ngoài | 37.703.765.688 | 38.137.056.864 | 2.591.295.810.414 | 3.087.004.972.320 |
| **Cộng** | **57.734.955.829** | **54.346.988.677** | **3.967.994.878.568** | **4.399.118.287.318** |

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### *3a. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá | Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.800.075.239 | | | | 70.800.075.239 |
| Phải thu khách hàng | 83.660.172.171 | | | 4.138.662.368 | 87.798.834.539 |
| Các khoản phải thu khác | 99.623.815.786 | | | | 99.623.815.786 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 77.183.397.343 | | | | 77.183.397.343 |
| **Cộng** | **331.267.460.539** | | | **4.138.662.368** | **335.406.122.907** |
| **Số đầu năm** | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.535.684.437 | | | | 86.535.684.437 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 60.000.000.000 | | | | 60.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 49.056.451.267 | | | 3.816.011.203 | 52.872.462.470 |
| Các khoản phải thu khác | 95.332.765.201 | | | | 95.332.765.201 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 82.183.397.343 | | | | 82.183.397.343 |
| **Cộng** | **373.108.298.248** | | | **3.816.011.203** | **376.924.309.451** |

### *3b. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối năm** | | | | |
| Phải trả người bán | 210.525.500.773 | 197.041.189.851 | | 407.566.690.624 |
| Vay và nợ | 351.117.811.200 | 1.568.862.785.200 | 614.456.000.000 | 2.534.436.596.400 |
| Các khoản phải trả khác | 98.496.198.810 | 518.564.267.804 | | 617.060.466.614 |
| **Cộng** | **660.139.510.783** | **2.284.468.242.855** | **614.456.000.000** | **3.559.063.753.638** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Phải trả người bán | 308.415.818.986 | | | 308.415.818.986 |
| Vay và nợ | 79.586.130.036 | 1.503.814.023.711 | 1.018.225.220.000 | 2.601.625.373.747 |
| Các khoản phải trả khác | 92.196.267.861 | 518.720.267.804 | | 610.916.535.665 |
| **Cộng** | **480.198.216.883** | **2.022.534.291.515** | **1.018.225.220.000** | **3.520.957.728.398** |

### *3c. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty cung cấp dịch vụ vận tải quốc tế và vay vốn Ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh và đầu tư tàu với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.660.636,93 | 763.829,44 | 1.057.335,01 | |
| Phải thu khách hàng | 1.013.816,75 | | 748.708,51 | |
| Các khoản phải thu khác | 398.547,66 | | 264.479,06 | |
| Vay và nợ | (68.999.763,00) | | (72.709.601,00) | |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | USD | EUR | USD | EUR |
| Phải trả người bán | (3.045.631,86) | | (2.382.667,68) | |
| Các khoản phải trả khác | (175.638,71) | | (131.780,92) | |
| **Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ** | **(69.148.032,23)** | **763.829,44** | **(73.153.527,02)** | |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 25.229.135.599 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 25.704.248.556 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ tăng/giảm 295.437.006 VND.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | USD | VND | USD |
| Các khoản tương đương tiền | | | 44.650.000.000 | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 60.000.000.000 | |
| Vay và nợ | (118.150.000.000) | (58.199.763,00) | (118.150.000.000) | (72.709.601,00) |
| **Nợ phải trả thuần** | **(118.150.000.000)** | **(58.199.763,00)** | **(13.500.000.000)** | **(72.709.601,00)** |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay/kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.890.400.000 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 210.600.000 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay/kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 10.615.636.771 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 12.787.190.315 VND).

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể. Các khoản đầu tư của Công ty đều là dài hạn, nhằm mục tiêu mở rộng sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, Công ty đã được Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng cấp hạn mức ngắn hạn 110 tỷ đồng đủ bù đắp cho sự chênh lệch giữa nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn nêu trên.

Lập, ngày 21 tháng 3 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đỗ Thanh Thủy | Nguyễn Bá Trường | Cao Minh Tuấn |